

Số: 1773 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 17 tháng 8 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Hớn Quản.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 128/HĐND-KTNS ngày 11/5/2015 của HĐND tỉnh về việc thỏa thuận danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 445/TTr-STNMT ngày 10/8/2015 và của UBND huyện Hớn Quản tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 18/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Hớn Quản với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã An Khuong	Xã An Phú	Xã Đồng Nơ	Xã Minh Đức	Xã Minh Tâm	Xã Phước An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		66.436,65	4.639,57	4.137,31	4.720,63	5.168,93	7.369,01	4.415,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	59.338,96	4.212,38	3.962,88	4.537,89	4.870,69	5.884,65	4.016,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.339,04	376,96	16,20		30,12	27,52	263,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	496,44	376,96	1,29				113,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	714,74	60,90	45,63			0,89	21,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.057,04	3.746,23	3.791,08	2.201,49	3.263,30	5.705,26	3.730,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	776,00				81,00	81,00	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.161,60			2.336,40	1.488,70	32,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,73	13,03	9,97		7,57		1,26



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã An Khương	Xã An Phú	Xã Đồng Nơ	Xã Minh Đức	Xã Minh Tâm	Xã Phước An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	235,81	15,26	100,00			37,98	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.045,03	427,19	174,43	182,74	298,24	1.484,35	365,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,09						
2.2	Đất an ninh	CAN	1.074,23					1.071,26	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	651,73						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,02		3,60				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	391,81			4,63	64,44	132,78	0,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	148,94	115,05					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.487,41	217,56	78,81	107,29	149,41	206,44	225,42
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,64	0,40				6,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	591,46	24,59	27,47	19,60	16,24	39,14	38,53
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,76	0,56	0,38	0,33	1,74	1,16	0,46
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,55	0,55					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,70			0,19	0,27	0,50	2,83
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	90,51	11,07	2,07	2,00	4,86	0,50	11,69
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,64	5,57			5,00		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,76	1,86	0,90	0,60	0,47	6,05	0,29
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,00						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,90						0,44
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.056,51	30,08	14,03	9,91	55,80	15,80	83,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	193,40	19,90	47,17	38,19		4,72	1,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,95						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	52,66						33,24
4	Đất khu công nghệ cao	KCN							
5	Đất khu kinh tế	KKT							
6	Đất đô thị	KDT							

(tiếp theo)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
		Xã Tân Hiệp	Xã Tân Hưng	Xã Tân Khai	Xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	Xã Thanh An	Xã Thanh Bình
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	7.126,28	9.663,22	4.281,27	4.609,51	2.916,37	6.244,78	1.144,57
1	Đất nông nghiệp	6.633,56	9.061,90	3.175,22	4.174,03	2.672,98	5.473,18	663,51
1.1	Đất trồng lúa		54,24	97,57	51,51	46,04	256,88	118,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			4,68				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		151,46	129,41	2,04	13,86	280,43	8,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.715,06	8.855,31	2.938,78	4.120,48	2.598,73	4.855,09	536,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	614,00						
1.5	Đất rừng sản xuất	2.304,50						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		0,89	6,99		3,82	11,20	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
		Xã Tân Hiệp	Xã Tân Hưng	Xã Tân Khai	Xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	Xã Thanh An	Xã Thanh Bình
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.7	Đất nông nghiệp khác			2,46		10,53	69,58	
2	Đất phi nông nghiệp	492,73	601,32	1.106,05	417,86	243,39	771,60	479,26
2.1	Đất quốc phòng			8,89	79,20			
2.2	Đất an ninh			2,97				
2.3	Đất khu công nghiệp			464,00				187,73
2.4	Đất cụm công nghiệp			14,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		0,09	39,59	5,78	3,85	0,96	0,14
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	6,51	12,72	2,12	21,74		1,68	144,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						33,89	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	86,93	259,61	360,09	122,24	188,06	429,41	56,14
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,40				0,84	
2.11	Đất ở tại nông thôn	67,28	50,97	110,99	108,52	20,36	33,87	33,89
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,39	0,75	25,00	1,20	1,08	1,41	2,31
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	0,63	0,35	1,65	0,34	0,60	1,22	0,13
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,00	12,31	18,32	11,84	2,11	11,47	0,27
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,20		6,53	51,79	2,00	0,55	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,08	0,67	0,34	0,22	1,35	2,64	0,30
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			5,00				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng		0,04	0,14			0,29	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	304,90	205,51	38,33	15,00	23,99	253,35	6,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	15,81	57,90	8,09				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác							47,95
3	Đất chưa sử dụng				17,62			1,80
4	Đất khu công nghệ cao							
5	Đất khu kinh tế							
6	Đất đô thị							

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã An Khương	Xã An Phú	Xã Đồng Nơ	Xã Minh Đức	Xã Minh Tâm	Xã Phước An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH		102,54	5,20		2,50	0,30	1,00	2,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	101,71	5,20		2,50	0,30	1,00	2,55
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	101,71	5,20		2,50	0,30	1,00	2,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,84						
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,77						
2.2	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,07						

(tiếp theo)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
			Xã Tân Hiệp	Xã Tân Hưng	Xã Tân Khai	Xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	Xã Thanh An

(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH		5,43	2,00	15,07	2,92	1,60	13,80	50,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,43	2,00	15,00	2,15	1,60	13,80	50,18
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,43	2,00	15,00	2,15	1,60	13,80	50,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			0,07	0,77			
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT				0,77			
2.2	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			0,07				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã An Khương	Xã An Phú	Xã Đồng Nơ	Xã Minh Đức	Xã Minh Tâm	Xã Phước An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	184,40	8,45	1,20	3,96	51,45	2,22	3,77
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,29	0,37	0,36		0,02	0,37	0,37
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	180,11	8,07	0,84	3,96	51,43	1,86	3,41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN								

(Tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
			Xã Tân Hiệp	Xã Tân Hưng	Xã Tân Khai	Xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	Xã Thanh An	Xã Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	17,03	3,32	19,30	3,55	2,80	15,15	52,19
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		0,40	0,66	0,42	0,36	0,41	0,56
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,03	2,92	18,65	3,13	2,44	14,75	51,63
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN								

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2015, huyện Hớn Quản còn 52,66 ha đất chưa sử dụng, nhưng trong năm 2015 chưa có kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Điều 2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Hớn Quản được phê duyệt, UBND huyện Hớn Quản có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản và Thiết kế Nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTHH;
- Lưu: VT(HH358) ₁₄

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

109 CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Trai